

MỤC LỤC

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Quang Tuấn

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch hội đồng

PGS.TS. Bùi Quang Tuấn

Cố vấn hội đồng

PGS.TSKH. Võ Đại Lược

Ủy viên hội đồng

PGS.TS. Nguyễn Duy Dũng

TS. Nguyễn Cao Đức

TS. Đặng Hoàng Hà

PGS.TS. Vũ Văn Hà

TS. Nghiêm Tuấn Hùng

Ông Đào Việt Hưng

TS. Nguyễn Ngọc Mạnh

TS. Nguyễn Thị Mơ

TS. Lê Bá Tâm

TS. Nguyễn Văn Tâm

TS. Võ Hải Thanh

PGS.TS. Trương Thị Nam Thắng

PGS.TS. Nguyễn Trọng Xuân

Thư ký toà soạn

TS. Nghiêm Tuấn Hùng

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC

Tầng 5, trụ sở 176 Thái Hà,

Phường Đống Đa, Hà Nội

Hotline: 0916348792

Email: tapchicatbd@gmail.com

Website: tapchiktcabtd.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

11545BC-GPXB;175/

GP-BVHTT;

11/GP-SĐBS-GPHĐBC;

274/GP-BTTTT

In tại Công ty TNHH & DV

Hoàng Hưng 69

Giá: 50.000 VND

Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế

Xu hướng phát triển thương mại xanh trong bối cảnh mới và hàm ý cho Việt Nam

Nguyễn Thị Hiền

Lập trường và phản ứng của Nhật Bản trước căng thẳng hiện nay giữa Israel – Iran và Mỹ - Iran

Đỗ Thị Ánh

So sánh chiến lược biển của Mỹ và Trung Quốc tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017-2024)

Đặng Quang Huy

Tường thuật chiến lược của Mỹ về trật tự quốc tế dựa trên luật lệ (2017 – 2024) theo quan điểm của Gramsci về bá quyền trong quan hệ quốc tế

Nguyễn Phan Thùy Dương

Việt Nam: Đổi mới và Phát triển

Hoàn thiện cơ chế tạo động lực để sử dụng có hiệu quả đất đai ở Việt Nam

Lê Bá Tâm, An Như Hải

Chuyển đổi than công bằng ở Việt Nam: Từ cam kết Net-Zero đến lộ trình chính sách khả thi

Nguyễn Thị Hương

Hoàn thiện thực thi chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam

Trần Thị Nguyệt

Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách tại Việt Nam trong giai đoạn mới

Nguyễn Tiến Quang

Cơ hội và thách thức phát triển của tỉnh An Giang mới và sau sáp nhập An Giang và Kiên Giang

Trần Văn Hiến

Tiềm năng du lịch địa chất tại Việt Nam

Nguyễn Lan Hoàng Thảo

Nghiên cứu thực nghiệm

Thuận lợi và khó khăn đối với xuất khẩu gạo của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Đồng Thị Vân Hồng

Một số chỉ tiêu dùng để đánh giá hoàn vốn đầu tư và giải pháp nâng cao hiệu quả vốn đầu tư cho các doanh nghiệp Việt Nam

Nguyễn Thị Lôi

MỤC LỤC (Tiếp)

Nghiên cứu về các giai đoạn chuyển đổi số trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch

(Ngô Thị Hoàng Giang, Phạm Thị Thanh Hoan, Ngô Thị Phương Thu)

Tác động của trí tuệ nhân tạo đến việc làm ngành ngân hàng, thực trạng và hàm ý cho Việt Nam

Phạm Thu Hương

Giải pháp đẩy mạnh xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Tràng An

Phạm Thị Vân Anh

Thực trạng thị trường lao động, việc làm Hải Phòng giai đoạn 2019-2024 và một số hàm ý chính sách

Phạm Ngọc Thanh

Yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng tại tỉnh Hưng Yên

Lê Thị Hằng

Tác động của chính sách đến chuyển đổi số của doanh nghiệp tại tỉnh Phú Thọ

(Lê Thúy Nga, Đinh Văn Cường, Phạm Hải Vũ,
Mạc Thị Thảo, Nguyễn Thị Thùy Linh)

Hành vi tiêu dung từ thiện ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

(Luu Thanh Hà, Nguyễn Thị My, Bùi Quang Đồng)

Marketing dịch vụ giáo dục: Chiến lược thu hút học viên trong thời kỳ chuyển đổi số

Mai Xuân Nhật Minh

Chiến lược lấy khách hàng làm trung tâm của ngân hàng thương mại – Từ lý thuyết đến thực tiễn

Võ Thanh Nhiên

Đỗ Thị Hà Thương

Tổng quan về vốn trí tuệ và hành vi đổi mới của nhân viên

Vũ Thị Thùy Linh

Chiến lược thu hút thế hệ Gen Z vào ngành than Việt Nam: Nghiên cứu từ góc nhìn Marketing nhân tài

Nguyễn Đức Thắng

Nâng cao chất lượng nhân lực của công ty TNHH Thương mại Đào Dương - Hyundai Bắc Giang

(Hoàng Thu Hiếu, Lê Đức Anh, Dương Thị Thùy, Đỗ Ngọc Yến,
Hoàng Công Tuấn, Phạm Thị Huế, Nguyễn Thị Hiếu)

Tối ưu hóa năng lực cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh bất động sản: Phân tích trường hợp Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát

Vũ Liên Anh

Phát triển công nghiệp vùng Trung Bộ theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Hoàng Thị Thu Hương

Chuyển đổi than công bằng ở Việt Nam: Từ cam kết Net-Zero đến lộ trình chính sách khả thi

Nguyễn Thị Hường¹

Ngày nhận bài: 11/7/2025 | Ngày gửi phản biện: 15/7/2025 | Ngày duyệt đăng: 25/7/2025

Tóm tắt: *Tại Hội nghị COP26, Việt Nam cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và từng bước giảm phụ thuộc vào nhiệt điện than. Tuy nhiên, than vẫn đang giữ vai trò trụ cột của an ninh năng lượng quốc gia. Việc giảm dần than một cách thiếu lộ trình có thể gây ra nhiều tác động xấu đến kinh tế - xã hội của Việt Nam. Trên cơ sở phân tích vai trò và những thách thức đặc thù của ngành than Việt Nam khi thực hiện chuyển dịch năng lượng và làm rõ nhu cầu và nội hàm của chuyển đổi than công bằng, bài viết đề xuất lộ trình, giải pháp chính sách nhằm bảo đảm sự bền vững, bao trùm trong quá trình hiện thực hoá cam kết Net-Zero của Việt Nam.*

Từ khóa: Net-Zero, ngành than, lộ trình, công bằng, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu đang gia tăng với tốc độ chưa từng có, buộc các quốc gia phải điều chỉnh cấu trúc năng lượng nhằm đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào giữa thế kỷ này (UNFCCC, 2021). Tại Hội nghị COP26, Việt Nam cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và từng bước giảm phụ thuộc vào nhiệt điện than (Chính phủ, 2021). Những cam kết này đã được thể chế hoá trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (PDP8), theo đó tỷ trọng công suất nhiệt điện than sẽ giảm từ 33,0% năm 2023 xuống 20% năm 2030 và về 0% vào năm 2050 (Chính phủ, 2023). Đồng thời, Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than đến 2030, tầm nhìn 2045 (Quyết định 55/QĐ-TTg) yêu cầu “từng bước thu hẹp quy mô khai thác, hướng tới ngành than tuần hoàn, phát thải thấp” (Chính phủ, 2024).

Tuy nhiên, than vẫn đang giữ vai trò trụ cột của an ninh năng lượng quốc gia. Năm 2024, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác 49,4 triệu tấn than thương phẩm, trong đó 85% được bán cho các nhà máy nhiệt điện (Hà, 2025). Lao động trực tiếp trong khai thác than ước khoảng 78.000 người và thêm gần 9.000 lao động tại các nhà máy nhiệt điện than (Khánh Dương, 2024). Sự phụ thuộc của các địa phương như Quảng Ninh, Thái Nguyên vào kinh tế than càng làm quá trình thu hẹp ngành này trở nên nhạy cảm về xã hội và việc làm.

Việc giảm dần than một cách thiếu lộ trình có thể gây ra nhiều áp lực như: (i) mất việc làm quy mô lớn, (ii) xáo trộn kinh tế địa phương phụ thuộc vào than, và (iii) đình trệ chuỗi giá trị công nghiệp phụ trợ. Do đó, “chuyển đổi công bằng” được xem là khung tiếp cận thiết yếu nhằm phân bổ hợp lý chi phí – lợi ích của quá trình phi carbon hoá, bảo vệ sinh kế và tạo ra cơ hội mới cho người lao động dễ tổn thương (ILO, 2023).

¹ThS, Trường Đại học Mở- Địa chất

2. Vai trò và những thách thức đặc thù của ngành than Việt Nam trong quá trình chuyển dịch năng lượng

Vai trò hiện tại của ngành than

Hiện tại, than được xem là nguồn năng lượng quan trọng của Việt Nam và vẫn giữ vai trò trụ cột của an ninh năng lượng quốc gia.

Bảng 1: Vai trò hiện tại của ngành than Việt Nam và hàm ý

Chỉ số cốt lõi	Giá trị 2023–2024	Hàm ý đối với an ninh năng lượng	Nguồn
Tỷ trọng nhiệt điện than trong tổng công suất lắp đặt	≈ 30–40%	Tiếp tục là “nguồn nền” của hệ thống điện	Vinatro, 2025a
Sản lượng than thương phẩm	49,4 MT (năm 2024)	Bảo đảm 85% nhu cầu nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện	VnEconomy, 2025
Than tiêu thụ cho phát điện	39,9 MT (năm 2024)	Giữ vai trò chủ đạo trong cân bằng cung-cầu điện quốc gia	VnEconomy, 2025
Lao động trực tiếp khai thác than	≈ 78 000 người	Tạo việc làm quy mô lớn tại Quảng Ninh, Thái Nguyên	Nhân Dân, 2025
Chỉ số cốt lõi	Giá trị 2023–2024	Hàm ý đối với an ninh năng lượng	Nguồn
Lao động tại các nhà máy nhiệt điện than	≈ 9 000 người	Nhảy cảm cao khi lộ trình đóng/giảm tải tổ máy được đẩy nhanh	Nhân Dân, 2025
Thu nhập bình quân người lao động TKV	16,5trđ/th	Đóng góp ổn định sinh kế khu vực mỏ	ĐCS Việt Nam, 2025

Nguồn: tác giả tự thu thập

Những số liệu trên xác nhận nhiệt điện than vẫn là trụ cột bảo đảm an ninh năng lượng và sinh kế địa phương trong ngắn hạn. Không chỉ cung cấp điện, than còn là nguyên liệu đầu vào của các ngành xi-măng, luyện kim, hóa chất, nhờ vậy duy trì chuỗi giá trị công nghiệp nội địa (Vinatro, 2025b).

Thách thức đặc thù khi thực hiện chuyển dịch năng lượng

Ngành than Việt Nam hiện phải đối mặt với một chuỗi thách thức đan xen về thị trường, kỹ thuật, tài chính, xã hội và môi trường khi quốc gia đặt mục tiêu đạt phát thải ròng bằng không vào năm 2050. Trước hết, cầu than có xu hướng suy giảm nhanh theo lộ trình chính sách, bởi Quy hoạch điện VIII quy định tỷ trọng công suất nhiệt điện than giảm từ khoảng 33% năm 2023 xuống 20% năm 2030 và về 0% năm 2050 (Chính phủ, 2023). Việc thu hẹp nhanh chóng quy mô phát điện than không chỉ kéo theo rủi ro thu hồi tài sản đối với các tổ máy mới mà còn đặt các mỏ đang đầu tư trước nguy cơ mất khả năng hoàn vốn.

Bên cạnh yếu tố thị trường, điều kiện địa chất ngày càng khắc nghiệt cũng làm gia tăng chi phí khai thác. Phần lớn các mỏ hầm lò ở Quảng Ninh đã xuống độ sâu 300–500 m dưới mực nước biển, khiến chi phí thông gió, thoát nước và bảo đảm an toàn lao động tăng mạnh (Vinatco, 2025a). Chi phí sản xuất bình quân vì vậy có xu hướng tăng nhanh hơn tốc độ tăng giá bán than theo thị trường quốc tế, làm biên lợi nhuận của doanh nghiệp bị thu hẹp.

Đồng thời, áp lực tài chính nổi lên rõ nét khi các định chế tài chính quốc tế và nhà đầu tư tư nhân rút vốn khỏi các dự án than. Theo ước tính của Bộ Công Thương, cần khoảng 114 tỉ USD để đóng sớm 30 GW nhiệt điện than trước năm 2050; mức lãi suất cho vay dành cho các dự án mới cao hơn 2–3 điểm phần trăm so với năng lượng tái tạo tương đương (Bộ Công Thương, 2023). Khả năng huy động vốn của các doanh nghiệp than vì thế ngày càng hạn chế.

Tác động xã hội–lao động cũng là thách thức cấp bách. Khoảng 87.000 lao động trực tiếp và gián tiếp (78.000 trong khai thác và 9.000 trong vận hành nhà máy) có nguy cơ mất việc hoặc phải tái đào tạo khi các mỏ và tổ máy đóng sớm; lực lượng lao động lớn tuổi với kỹ năng đặc thù càng khó dịch chuyển sang lĩnh vực mới (Nhân Dân, 2025). Nếu thiếu chính sách chuyển đổi công bằng, nguy cơ bất ổn xã hội tại các địa phương phụ thuộc vào kinh tế than sẽ hiện hữu.

Cùng lúc, sức ép môi trường và yêu cầu tuân thủ pháp lý ngày càng khắt khe. Ngành than là nguồn phát thải CO₂ và bụi mịn lớn nhất của khu vực năng lượng; các biện pháp định giá carbon, cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của Liên minh châu Âu và yêu cầu báo cáo ESG từ nhà đầu tư khiến chi phí tuân thủ tăng liên tục (Vinatco, 2025b).

Cuối cùng, sự cạnh tranh về chi phí của năng lượng tái tạo làm suy giảm tính hấp dẫn kinh tế của nhiệt điện than. Giá thành điện mặt trời và điện gió đã giảm lần lượt 88% và 68% trong giai đoạn 2010–2023, đưa năng lượng tái tạo trở thành đối thủ trực tiếp của than trong huy động công suất nền (International Energy Agency [IEA], 2024).

Từ các yếu tố trên cho thấy ngành than Việt Nam đang thực hiện “nhiệm vụ kép”: vừa bảo đảm an ninh cung cấp điện trong ngắn hạn, vừa chuẩn bị rút lui có trật tự khỏi hệ thống năng lượng để đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng 0. Khung “chuyển đổi công bằng” do đó trở thành điều kiện tiên quyết nhằm phân bổ hợp lý chi phí, bảo vệ sinh kế và tận dụng cơ hội tái cơ cấu kinh tế địa phương.

3. Chuyển đổi than công bằng: nội hàm khái niệm và nhu cầu đối với ngành than Việt Nam

Khái niệm “chuyển đổi công bằng” (Just Transition – JT) được thiết lập nhằm bảo đảm rằng chi phí và lợi ích của quá trình giảm dần nhiên liệu hoá thạch được phân bổ một cách công bằng, không làm gia tăng bất bình đẳng và tạo ra cơ hội tham gia cho tất cả các bên liên quan, đặc biệt là người lao động và cộng đồng dễ tổn thương (Climate Strategies, 2023). Theo góc độ quản trị chính sách, JT đặt trọng tâm vào ba trụ cột: (i) bảo vệ sinh kế và quyền lợi của lực lượng lao động; (ii) đa dạng hoá sinh kế địa phương gắn với phục hồi môi trường; và (iii) cơ chế tài chính – thể chế để chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội (International Labour Organization, 2015).

Đối với Việt Nam, nhu cầu chuyển đổi than công bằng được thúc đẩy mạnh mẽ từ khi Thỏa thuận Đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng (JETP) giữa Việt Nam và nhóm đối tác quốc tế (IPG) được ký kết ngày 14/12/2022. JETP nêu rõ mục tiêu “đưa Việt Nam trở thành quốc gia có mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 thông qua một lộ trình giảm than có trách nhiệm, đồng thời bảo đảm công bằng xã hội” (PVJ, 2022). JETP cung cấp cả khung thể chế lẫn nguồn lực tài chính ưu đãi, nhưng

đồng thời đặt ra kỳ vọng cao về minh bạch, tham vấn đa bên và bảo vệ người lao động trong quá trình rút lui khỏi than.

Nhu cầu cấp thiết của JT trong ngành than Việt Nam bắt nguồn từ bốn đặc trưng của ngành:

(1) Quy mô lao động lớn và tính tập trung không gian cao. Ngành than và nhiệt điện than hiện sử dụng khoảng hơn 120.000 lao động; phần lớn tập trung tại Quảng Ninh, Thái Nguyên và một số huyện miền núi, nơi cơ cấu kinh tế phụ thuộc nặng vào khai khoáng (TKV, 2022, dẫn theo Climate Strategies, 2023). Việc đóng mỏ hoặc giảm tải nhà máy nếu không có kế hoạch tái đào tạo và tạo việc làm thay thế sẽ dẫn tới rủi ro thất nghiệp quy mô lớn và bất ổn xã hội cục bộ.

(2) Định hướng chính sách loại bỏ than giai đoạn 2023-2050. Quy hoạch Điện VIII yêu cầu công suất nhiệt điện than giảm về 0% vào năm 2050, đồng nghĩa với việc hàng chục tổ máy và mỏ than hiện hữu có nguy cơ không thu hồi được giá trị đầu tư, gây thiệt hại vốn đầu tư và phát sinh nghĩa vụ xử lý môi trường sau khai thác (Chính phủ, 2023). Khung JT là điều kiện để cơ chế bồi hoàn, chia sẻ rủi ro tài chính được thiết kế nhất quán.

(3) Sức ép hội nhập kinh tế xanh. Các công cụ điều chỉnh biên giới carbon, yêu cầu báo cáo ESG và xu hướng rút vốn toàn cầu khỏi than đang làm chi phí vốn tăng cao và thu hẹp thị trường tiêu thụ sản phẩm có hàm lượng carbon lớn. JT trở thành “lá chắn” chiến lược giúp doanh nghiệp và địa phương huy động nguồn lực khí hậu, đặc biệt qua kênh JETP, để đầu tư cho tái cơ cấu kinh tế và hạ tầng xanh (PVJ, 2022).

(4) Tiềm năng tạo việc làm từ năng lượng tái tạo và dịch vụ phục hồi môi trường. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các dự án điện gió, điện mặt trời và phục hồi đất sau khai thác có thể bù đắp đáng kể việc làm mất đi từ ngành than; tuy nhiên, chỉ khả thi khi người lao động được hỗ trợ đào tạo lại, di dời và bảo đảm an sinh (Climate Strategies, 2023).

Từ các phân tích trên có thể khẳng định rằng chuyển đổi than công bằng không chỉ là yêu cầu mang tính đạo đức – xã hội, mà còn là điều kiện kinh tế – thể chế bắt buộc để Việt Nam hiện thực hoá lộ trình phát thải ròng bằng 0, tránh rủi ro tài sản kẹt và củng cố ổn định xã hội trong tiến trình tái cấu trúc hệ thống năng lượng.

4. Bài học kinh nghiệm từ các quốc gia đã chuyển đổi và đang thoát than

Kinh nghiệm nổi bật về chuyển đổi công bằng khi thoát than ở một số quốc gia phát triển như Đức, Tây Ban Nha, Canada và Nam Phi được tóm tắt qua bảng số 2:

Bảng 2: Kinh nghiệm chuyển đổi công bằng khi thoát than ở một số quốc gia

Quốc gia	Công cụ chính sách nổi bật	Kết quả/Thông tin định lượng then chốt	Hàm ý cho Việt Nam
Đức	Đạo luật Coal Exit Law 2020 và Quỹ Hỗ trợ vùng mỏ 40 tỉ EUR (2020-2038)	20 000 lao động Ruhr chuyển sang NLTT & công nghiệp số trong 5 năm đầu; đóng 5 GW than/năm 2021-2023	Cần gói tài khóa lâu dài giúp địa phương đa dạng hoá kinh tế, không dừng ở hỗ trợ thất nghiệp ngắn hạn

Tây Ban Nha	Thoả thuận JT 2018 giữa Chính phủ – Công đoàn – Doanh nghiệp; ngân sách 250 triệu EUR cho đào tạo & phục hồi mỏ	70% thợ lò được tái bố trí trong vòng 24 tháng; 10 khu mỏ chuyển sang công viên NLTT	Đối thoại ba bên và quy chế tham vấn bắt buộc trước khi đóng mỏ là chìa khoá giảm xung đột
Canada	Task Force on Just Transition 2018 & Quỹ 150 triệu CAD hỗ trợ cộng đồng	Đóng toàn bộ điện than trước 2030, thiết lập trợ cấp di dời + học bổng lên tới 12 000 CAD/người	Phải gắn gói an sinh cá nhân với đầu tư cơ sở hạ tầng mới để giữ dân ở lại địa phương
Nam Phi	Đối tác JETP 8,5 tỉ USD (BMZ, 2023) – 80% vốn vay ưu đãi; kế hoạch chuyển 5 GW than sang NLTT 2023–2030	Tạo quỹ chuyển đổi việc làm 600 triệu USD dành cho Mpumalanga (CGD, 2023)	Khoản “an sinh cứng” cần được ấn định $\geq 20\%$ tổng gói JETP, tránh dàn trải cho hạ tầng

Nguồn: tác giả tự thu thập

Các kinh nghiệm quốc tế nêu trên gợi lên ba lưu ý.

Thứ nhất, mọi chương trình chuyển dịch than thành công đều kèm theo quỹ chuyển đổi nhiều năm, đủ quy mô, và được neo trong khung pháp lý xác lập minh bạch quyền lợi của người lao động.

Thứ hai, quá trình ra quyết định luôn được quy định hoá thành cơ chế đối thoại ba bên - giữa Nhà nước, doanh nghiệp khai khoáng và tổ chức công đoàn - để việc đóng mỏ hoặc giảm tải tổ máy chỉ được phê duyệt khi đã đạt đồng thuận xã hội tối thiểu.

Thứ ba, các quốc gia đạt hiệu quả cao đồng thời gắn quá trình phục hồi sinh thái đất mỏ với việc phát triển năng lượng tái tạo, qua đó tạo sinh kế mới ngay tại địa phương nhờ khai thác hạ tầng sẵn có (đường, lưới, hồ moong).

Việt Nam có thể nội địa hoá các bài học này bằng cách: (i) nâng tỷ trọng an sinh trong gói JETP lên $\geq 20\%$, (ii) thể chế hoá Hội đồng JT để điều phối nguồn lực & tham vấn, và (iii) ưu tiên dự án NLTT – du lịch công nghiệp trên đất mỏ để “neo” lao động tại chỗ.

5. Khuyến nghị chính sách và lộ trình chuyển đổi than công bằng

Để bảo đảm mục tiêu “rút lui có trật tự” khỏi than mà vẫn duy trì an ninh năng lượng, ổn định xã hội và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, khung khuyến nghị dưới đây đề xuất một chuỗi hành động theo ba mốc thời gian—ngắn hạn (2024–2026), trung hạn (2027–2035) và dài hạn (2036–2050)—được thiết kế đồng bộ với Quy hoạch Điện VIII (PDP 8), Chiến lược phát triển ngành than (Quyết định 55/QĐ-TTg) và Tuyên bố Chính trị JETP. Trước hết, cần ghi nhận rằng cả PDP 8 lẫn Chiến lược ngành than đã nhấn mạnh yêu cầu “*bảo đảm phát triển bền vững, tiến tới phát thải ròng bằng 0*” (Chính phủ, 2023; Chính phủ, 2024). Tuy nhiên, các văn kiện này mới dừng ở định hướng tổng quát; quá trình triển khai đòi hỏi một kiến trúc thể chế, tài chính và kỹ thuật cụ thể, đặt công bằng – bao trùm làm trọng tâm (Climate Strategies, 2023).

a, Ngắn hạn (2024 – 2026): Thiết lập kiến trúc thể chế và huy động nguồn lực

i. Thành lập *Hội đồng chuyển đổi công bằng* trực thuộc Chính phủ, quy tụ đại diện các bộ, địa phương, công đoàn và doanh nghiệp nhằm điều phối lộ trình giảm than, bảo đảm tham vấn liên ngành—yêu cầu từng được nêu trong khuyến nghị của JETP (PVJ, 2022).

ii. Hoàn thiện *Kế hoạch huy động nguồn lực JETP (RMP)* với trọng tâm phân bổ ít nhất 20% gói tài chính ưu đãi 15,5 tỉ USD cho các hạng mục an sinh, đào tạo lại và phục hồi địa phương phụ thuộc vào than (Climate Strategies, 2023).

iii. Ban hành *Khung chính sách bồi thường-hỗ trợ* cho lao động đóng mỏ, gồm: (i) bảo hiểm thất nghiệp kéo dài tối đa 24 tháng; (ii) tín dụng lãi suất thấp cho doanh nghiệp tái cơ cấu nhân sự; (iii) bảo đảm quyền thương lượng tập thể trong quá trình tái bố trí việc làm.

b, Trung hạn (2027 – 2035): Triển khai các chương trình chuyển đổi thực địa

Thí điểm cụm “*các-bon thấp*” tại Quảng Ninh và Thái Nguyên: chuyển hai mỏ lộ thiên Cọc Sáu – Cao Sơn thành trang trại điện mặt trời ≥ 300 MWp kết hợp khu logistics than nhập khẩu; dự kiến đưa vào vận hành năm 2030, tạo tối thiểu 3 000 việc làm mới (Chính phủ, 2024).

Thực hiện chương trình “*Reskill 50K*” đào tạo-lại 50.000 thợ lò theo chuẩn ASEAN TVET, ưu tiên các kỹ năng điện gió ngoài khơi, vận hành lưới thông minh và dịch vụ phục hồi đất mỏ; ngân sách dự kiến 350 triệu USD từ JETP và Quỹ Việc làm ILO (Climate Strategies, 2023).

Áp dụng *công cụ kinh tế* cho “tài sản kẹt”: thiết lập cơ chế đấu giá đóng sớm (reverse auction) tối thiểu 5 GW nhiệt điện than trước năm 2035; kinh phí bồi hoàn được huy động một phần từ tín dụng carbon quốc tế và quỹ ETS nội địa (PVJ, 2022).

c, Dài hạn (2036 – 2050): Hoàn tất rút lui than và phục hồi kinh tế – sinh thái

Giai đoạn này, trọng tâm chính sách chuyển từ điều phối đóng mỏ sang phục hồi kinh tế – sinh thái và quản lý tài sản kẹt. Bốn ưu tiên được đề xuất:

iv. Chốt *lộ trình đóng cửa* toàn bộ 16 GW nhiệt điện than còn lại trước năm 2045, trừ những tổ máy chuyển đổi sang amoniac – sinh khối theo PDP 8 (Chính phủ, 2023).

v. *Thực hiện đấu giá “đóng sớm có bồi hoàn”* bổ sung 10 GW (2028–2040), kinh phí lấy từ bán tín chỉ carbon quốc tế và Quỹ ETS nội địa. Cải tạo đất mỏ thành rừng phòng hộ và nông nghiệp các-bon thấp, mục tiêu hấp thụ 8–10 Mt CO₂/năm vào 2050, góp 6–7% chỉ tiêu LULUCF trong NDC Việt Nam (JICA 2021).

vi. *Khuyến khích doanh nghiệp mở liên doanh với nhà đầu tư NLTT* dựng trang trại điện mặt trời nổi trên hồ moong (ví dụ: khu Cọc Sáu – Cao Sơn), giảm chi phí lưới nhờ tận dụng hạ tầng truyền tải cũ.

vii. Ban hành *bộ chỉ số theo dõi chuyển đổi công bằng* (JT-Index) đánh giá tiến độ về việc làm, thu nhập, mức độ ô nhiễm và huy động vốn. Kết quả JT-Index hằng năm được công bố cùng Báo cáo tài chính – khí hậu quốc gia để bảo đảm minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Nhìn tổng thể, lộ trình này kết hợp ba thành tố cốt lõi—thể chế, tài chính và nguồn nhân lực—nhằm giảm thiểu rủi ro tài sản kẹt, bảo vệ sinh kế của hơn 100.000 lao động ngành than, đồng thời mở đường cho các cơ hội kinh tế xanh. Việc thực hiện thành công không chỉ phụ thuộc vào quyết tâm chính trị trong nước mà còn dựa trên niềm tin của đối tác quốc tế về minh bạch và hiệu quả phân bổ nguồn lực JETP.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công Thương. (2023). *Báo cáo định hướng huy động nguồn lực JETP giai đoạn 2024–2030*.
2. Bundesministerium für Wirtschaft und Klimaschutz (BMWK). 2020. *Gesetz zur Reduzierung und zur Beendigung der Kohleverstromung (Kohleausstiegsgesetz) sowie Strukturstärkungsgesetz Kohleregionen*. Bundesgesetzblatt I, Nr. 37, 14 August 2020.

3. Chính phủ. (2021). *Tuyên bố của Thủ tướng Chính phủ tại COP26 về mục tiêu phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050*.
4. Chính phủ. (2023). *Quyết định 500/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn 2050 (PDP 8)*.
5. Chính phủ. (2024). *Quyết định 55/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045*.
6. Climate Strategies. (2023). *Just transitions and coal power phase-out in Vietnam (Policy report)*.
7. Federal Ministry for Economic Cooperation and Development (BMZ). 2023. *Factsheet: Just Energy Transition Partnership with South Africa*. Berlin: BMZ.
8. Government of Canada – Task Force on Just Transition for Canadian Coal Power Workers and Communities. 2019. *A Just and Fair Transition for Canadian Coal Power Workers and Communities*. Ottawa: Government of Canada.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2025, 1 tháng 3). *Thu nhập bình quân người lao động ngành than đạt 16,5 triệu đồng/người/tháng*. <https://dangcongsan.org.vn>
10. Hà, N. (2025, 2 tháng 6). *Sản xuất than 5 tháng vượt kế hoạch, TKV đang bám sát mục tiêu tăng trưởng*. *VnEconomy*.
11. International Energy Agency. (2024). *Renewable power generation costs in 2023*.
12. International Labour Organization. (2015). *Guidelines for a just transition towards environmentally sustainable economies and societies for all*.
13. International Labour Organization. (2023). *Getting the transition right: The future of work in a changing energy sector*.
14. Khánh Dương. (2024, 12 tháng 12). *Transition away from coal poses challenges for miners*. *Việt Nam News*.
15. *Việt Nam News*.
16. Ministerio para la Transición Ecológica y el Reto Demográfico (MITERD). 2018. *Marco de Actuación para la Minería del Carbón y las Comarcas Mineras 2019–2027*. Madrid: Gobierno de España.
17. Nhân Dân. (2025, 4 tháng 1). *Giúp lao động ngành than thích ứng trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng*. <https://nhandan.vn>
18. Seiler, A., Čěcy, P., Humphreys, O. & Müller, H. 2023. *The JETPs of South Africa and Indonesia: A Blueprint for the Move Away from Coal*. Policy Paper 302. Washington, DC: Center for Global Development.
19. PVJ. (2022). *Quan hệ đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng và những thách thức đặt ra cho ngành năng lượng Việt Nam*. *Tạp chí Dầu khí Việt Nam*, 12(236), 22–30.
20. UNFCCC. (2021). *Glasgow Climate Pact*.
21. Vinatro. (2025a, 6 tháng 6). *Ngành than Việt Nam tăng tốc sản xuất quý II/2025 – Nỗ lực bảo đảm nhiên liệu cho an ninh năng lượng quốc gia*. <https://vinatro.com.vn>
22. Vinatro. (2025b, 14 tháng 6). *Ngành than Việt Nam trước thách thức chuyển dịch năng lượng sạch*. <https://vinatro.com.vn>
23. VnEconomy. (2025, 4 tháng 1). *2024: Tập đoàn Than – Khoáng sản đạt 6,23 nghìn tỷ đồng lợi nhuận*. <https://vneconomy.vn>